

Bản án số: **258/2026/HNGĐ-ST**
Ngày: 14-7-2026
“V/v Tranh chấp về Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhập

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc

Ông Danh Út Nhỏ

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Quốc Việt, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - An Giang: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 14 tháng 7 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 901/2026/TLST-HNGĐ, ngày 15/5/2026 về việc “Tranh chấp về Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 326/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Danh Đ**, sinh năm 1951 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã G, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Bà **Thị H**, sinh năm 1951 (có mặt);

Địa chỉ: ấp 4, xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang.

Nay là: ấp Lục Phi, xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 22/4/2026 và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Danh Đ trình bày:

Vào khoảng năm 1980 - 1981, ông và bà Thị H, sau một thời gian tự tìm hiểu tình cảm thì kết hôn với nhau. Hôn nhân tự nguyện, gia đình hai bên có tổ chức lễ cưới nhưng ông bà không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Sau khi cưới, vợ chồng ông chung sống đầm ấm, hạnh phúc được khoảng 30 năm, thời gian sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng ý kiến nên thường xảy ra tranh cãi, gia đình hai bên có động viên, dàn xếp để vợ chồng hòa thuận nhưng không được, mâu thuẫn cứ lập đi lập lại kéo dài, càng lúc càng trầm trọng hơn. Ông xét thấy không thể tiếp tục chung

sống cùng nhau nên ông bỏ ra cát nhà ở riêng tại ấp A và ông đã ly thân với bà H khoảng 08 năm. Nay nhận thấy tình nghĩa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể gắn kết nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

Về con chung: quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên là Danh N – sinh năm 1986 và Thị T – sinh năm 1991. Các con hiện tại đều trưởng thành, đã lập gia đình và sống riêng.

Tài sản chung: Ông Đ xác định vợ chồng tự thỏa thuận.

Nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa: Về quan hệ hôn nhân, ông Danh Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Thị H; Về con chung, do hai con chung đã trưởng thành, lập gia đình và sống riêng nên ông không yêu cầu giải quyết về vấn đề con chung; Về tài sản chung, ông Đ xác định vợ chồng tự thỏa thuận, nợ chung ông Đ cam kết vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, Biên bản hòa giải ngày 09/6/2026 và tại phiên tòa, Bị đơn bà Thị H hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của ông Đ về thời gian hôn nhân, về con chung, về tài sản chung, nợ chung. Bà H công nhận vợ chồng có mâu thuẫn, có tranh cãi và bà với ông Đ đã sống ly thân với nhau từ năm 2018 đến nay. Bà H trình bày thời gian qua vợ chồng ly thân, ông Đ muốn cưới ai hay sống với ai bà đều không ngăn cản và không có ý kiến. Bà H cho rằng hiện tại vợ chồng đã lớn tuổi ly hôn để làm gì người ta cưới chē cho, bà vẫn thương chồng, bà muốn sau này khi ông Đ già con cái vẫn chăm sóc nên không đồng ý ly hôn, bà mong ông Đ suy nghĩ lại, bà mong muốn vợ chồng được đoàn tụ.

Về con chung: Bà H trình bày quá trình chung sống bà và ông Đ không có con chung nên sau khi cưới khoảng hơn 03 năm ông bà có nhận 02 người làm con nuôi và trong giấy tờ là con chung của ông bà là Danh N – sinh năm 1986 và Thị T – sinh năm 1991, hai con hiện tại đã trưởng thành và lập gia đình.

Tài sản chung: Bà H xác định vợ chồng tự thỏa thuận.

Nợ chung: Bà H xác định vợ chồng không có nợ chung.

Tại phiên tòa: Về quan hệ hôn nhân, bà Thị H không đồng ý ly hôn với ông Danh Đ, vì còn thương chồng nên muốn được hàn gắn lại để sau này vợ chồng già có các con chăm lo; Về con chung: do hai con chung đã trưởng thành, lập gia đình và sống riêng nên bà không yêu cầu giải quyết về vấn đề con chung; Về tài sản chung: bà H xác định vợ chồng tự thỏa thuận; Nợ chung bà H xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được với nhau nên ông Danh Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Thị H

được Tòa án thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (Bộ luật BLTTDS 2015).

[2] Về hôn nhân: Ông Danh Đ và bà Thị H xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 1981, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, hôn nhân của ông bà được xác lập vào năm 1981, trước ngày 03/01/1987 trước ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực cho nên hôn nhân của ông Danh Đ và bà Thị H là hôn nhân thực tế được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu của ông Danh Đ xin ly hôn với bà Thị H vì lý do vợ chồng có nhiều bất đồng trong cuộc sống, thường xuyên tranh cãi và ông bà đã tự ly thân với nhau 08 năm nay. Bà H thừa nhận, vợ chồng có mâu thuẫn, có tranh cãi và bà với ông Đ đã sống ly thân với nhau từ năm 2018 cho đến nay, quá trình ly thân bà và ông Đ không có biện pháp hàn gắn. Tuy nhiên, bà không đồng ý ly hôn, bà còn thương chồng, thương con nên không đồng ý ly hôn mà muốn đoàn tụ; Nếu ông Đ muốn sống với ai hay cưới ai bà đều không ngăn cản, nhưng ly hôn là bà không đồng ý ly hôn vì sợ người đời chê cười và muốn sau này khi ông Đ già, bệnh có con cái chăm lo.

HĐXX thấy rằng, sau hơn 35 năm chung sống, giữa ông Đ và bà H đã không còn duy trì được tình cảm yêu thương dành cho nhau nữa, mâu thuẫn trầm trọng thường xảy ra cụ thể là những lần ông bà xảy ra tranh cãi, thậm chí dùng bạo lực để giải quyết bất đồng trong cuộc sống hôn nhân. Tại phiên tòa, ông Đ đã tỏ rõ thái độ cương quyết ly hôn vì trong cuộc sống hàng ngày vợ chồng có quá nhiều mâu thuẫn, vợ chồng ly thân đã 08 năm, ông không còn tình cảm yêu thương đối với vợ và không thể tiếp tục cùng nhau chung sống dưới một mái nhà. Mặc dù, bà H có nguyện vọng được đoàn tụ, không muốn ly hôn nhưng bà và ông Đ không hòa giải được những mâu thuẫn với nhau, cũng như không tạo được lòng tin đối với ông Đ, không cho ông Đ thấy được sự yên tâm trong hôn nhân mà ông Đ vẫn cương quyết ly hôn. Với tình trạng hôn nhân trầm trọng, tranh cãi thường xuyên xảy ra trong đời sống vợ chồng, bản thân ông Đ không đồng ý hàn gắn làm cho hôn nhân của ông bà không thể duy trì được nữa nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đ là phù hợp.

[3] Về con chung: Ông Danh Đ và bà Thị H xác định vợ chồng ông bà có 02 con chung tên là Danh N – sinh năm 1986 và Thị T – sinh năm 1991.

Do hai con chung đã trưởng thành, lập gia đình và sống riêng nên ông bà không yêu cầu giải quyết về vấn đề con chung. Do đó HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông Danh Đ và bà Thị H xác định ông bà tự thỏa thuận, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Nợ chung: Ông Danh Đ và bà Thị H cam kết không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Án phí ly hôn ông Danh Đ phải nộp do có yêu cầu. Tuy nhiên, ông Đ là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận miễn nộp 100% số tiền án phí phải nộp cho ông Danh Đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông Danh Đ được ly hôn với bà Thị H.

2. Về con chung, về tài sản chung, nợ chung: HĐXX không xem xét.

3. Về án phí: Miễn án phí hôn nhân sơ thẩm cho ông Danh Đ.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 14/7/2026.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các Điều 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 5;
- THA dân sự tỉnh An Giang;
- UBND xã Vĩnh Hòa Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Kim Nhập